KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SIG)

CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Ngày 31/12/2024	7,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
2024
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.2| 26.5%

LN thuần
2024
22.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0| 2332%

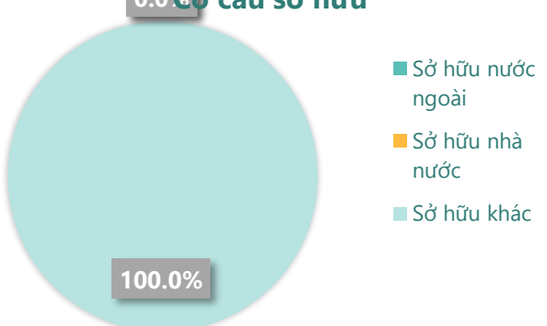
LN sau thuế
2024
19.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.3| 1407%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
44.4%
YoY: +/-▲ 1.6%

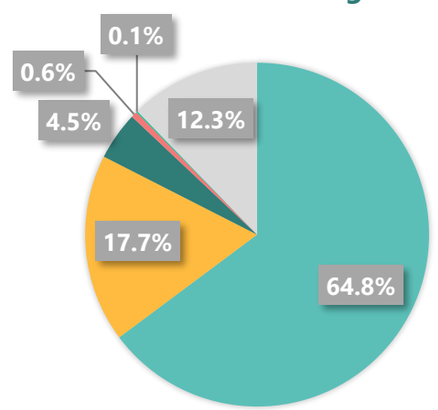
ROE
2024
4.5%
YoY: +/-▲ 5.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,800 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.04)
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

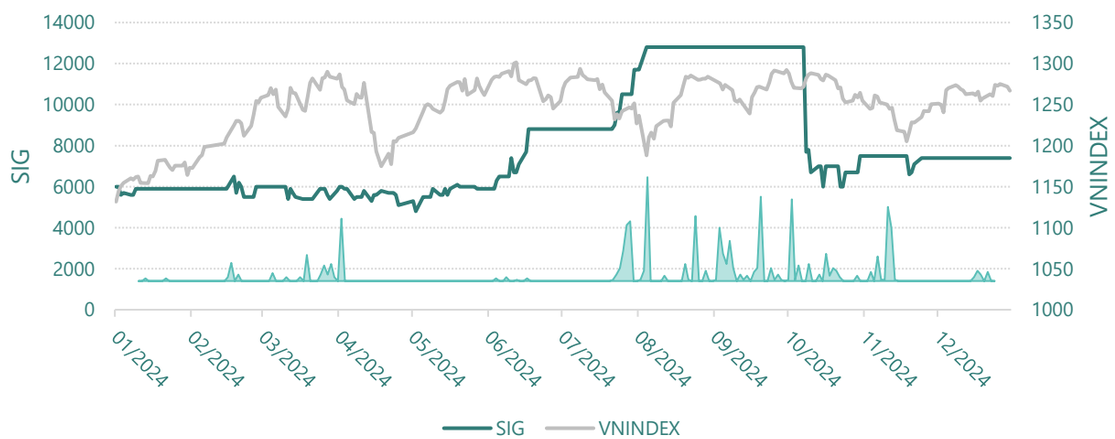


Cơ cấu cổ đông



- Phan Đình Toại (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Khắc Sơn (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Thị Tuyết
- Nguyễn Bá Viện (Thành viên HĐQT)
- Lương Mạnh Hùng
- Khác

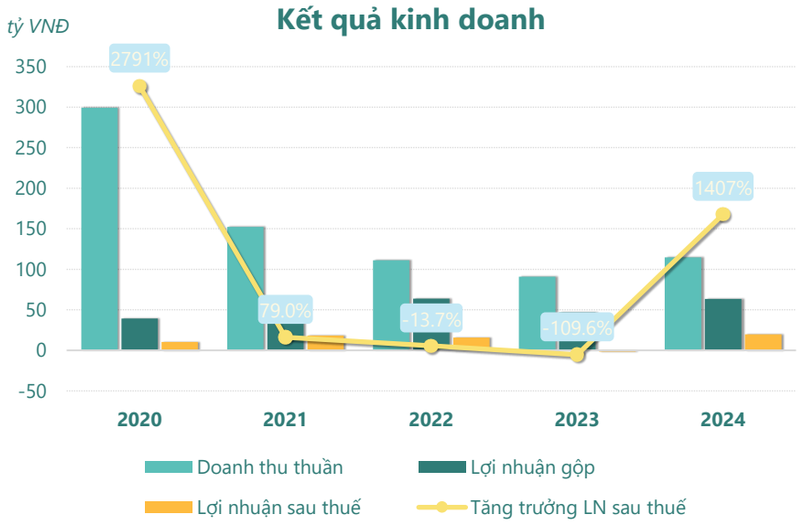
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.5%** đạt **114.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1407%** đạt **19.83** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

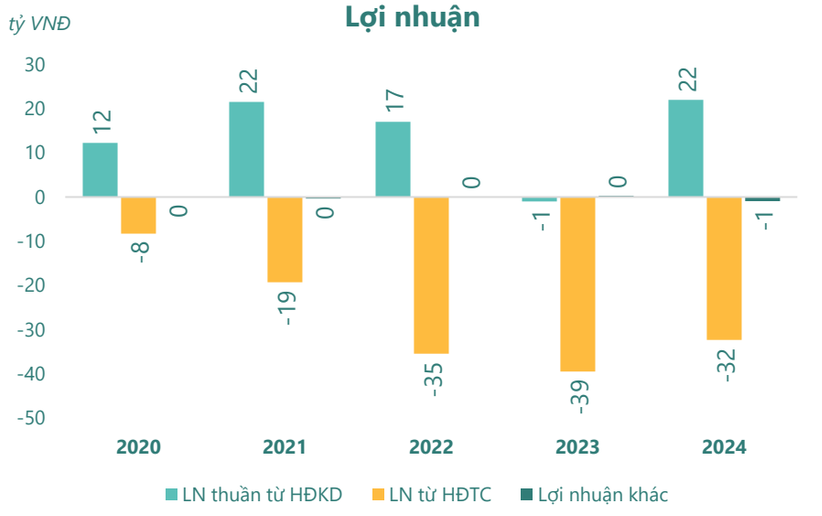
KẾT QUẢ KINH DOANH

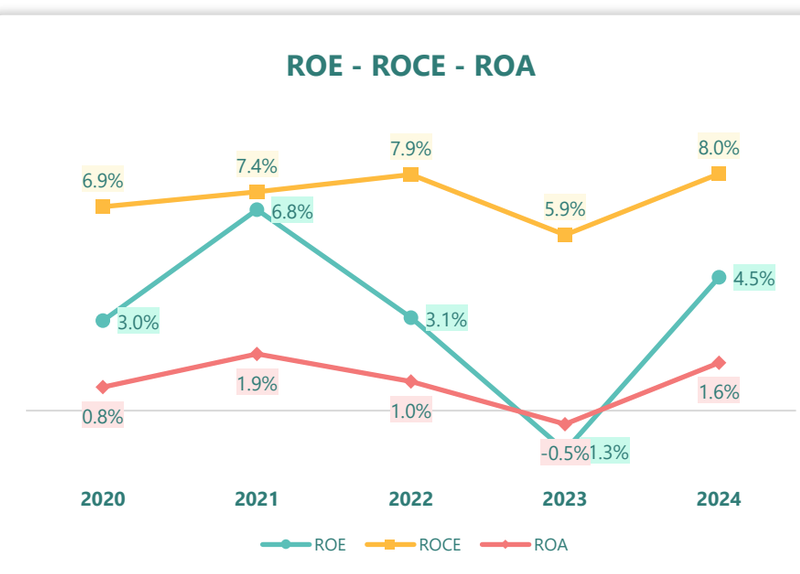


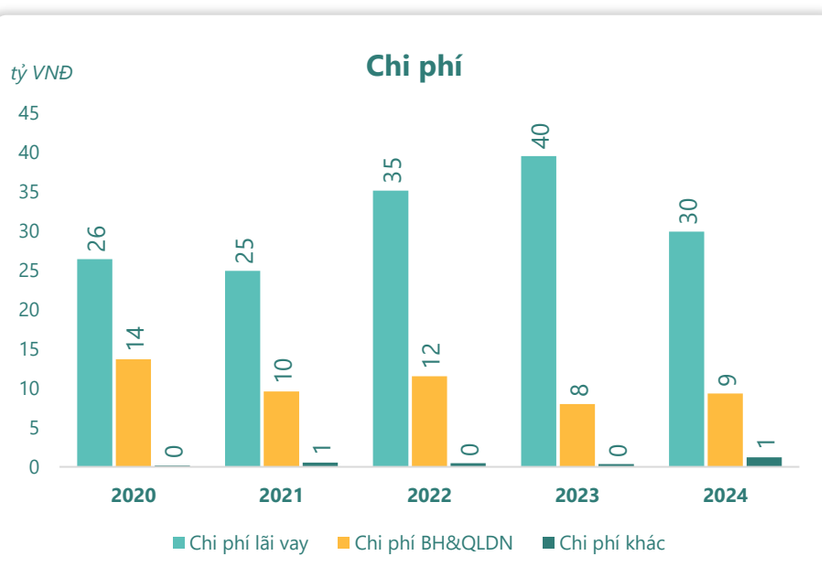
Năm **2024**, **SIG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.99** tỷ đồng, **tăng lên 22.98** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.34 tỷ đồng) là 7.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **29.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **9.32** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

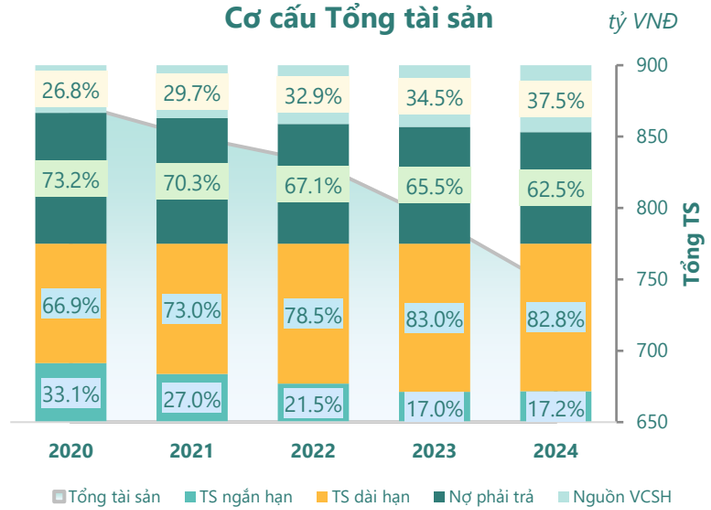
ROE của SIG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.49%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

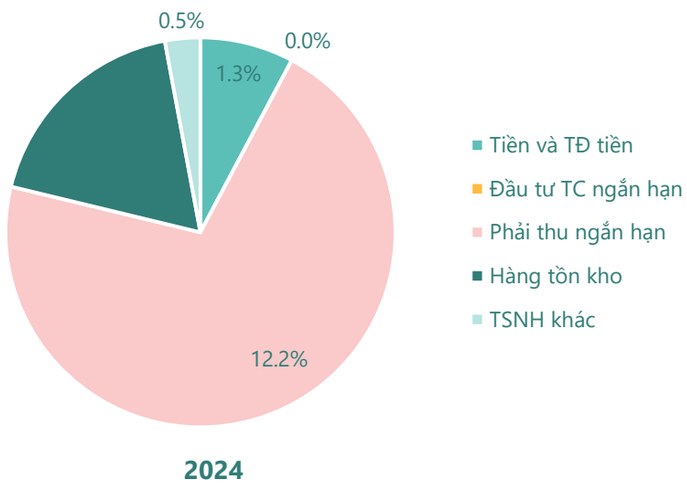


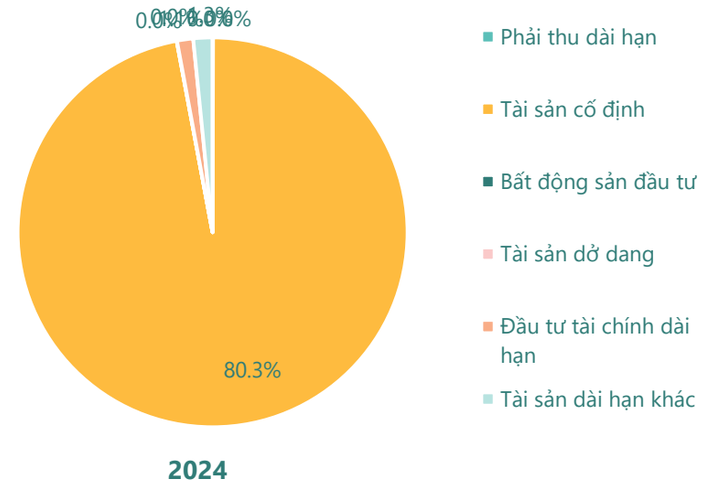




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SIG** năm 2024 đạt **744.0** tỷ đồng, giảm **6.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SIG năm 2024 giảm **4.73%** so với năm trước, đạt **128.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **17.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.16% trên tổng tài sản.

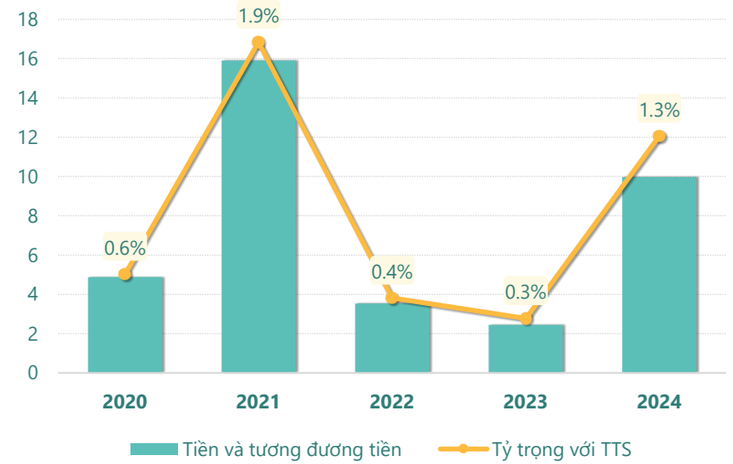
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **615.7** tỷ đồng giảm **6.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **82.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **80.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.32%.

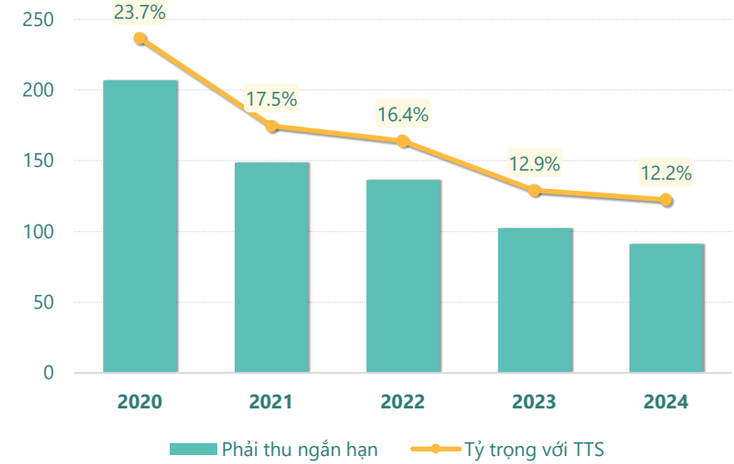
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

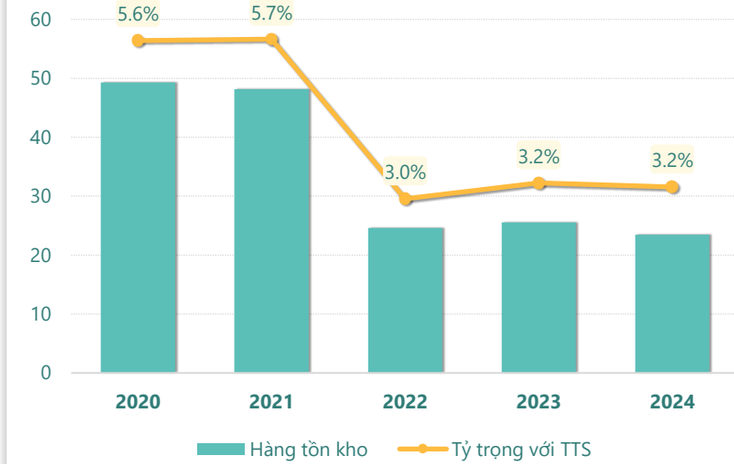
Tiền và tương đương tiền



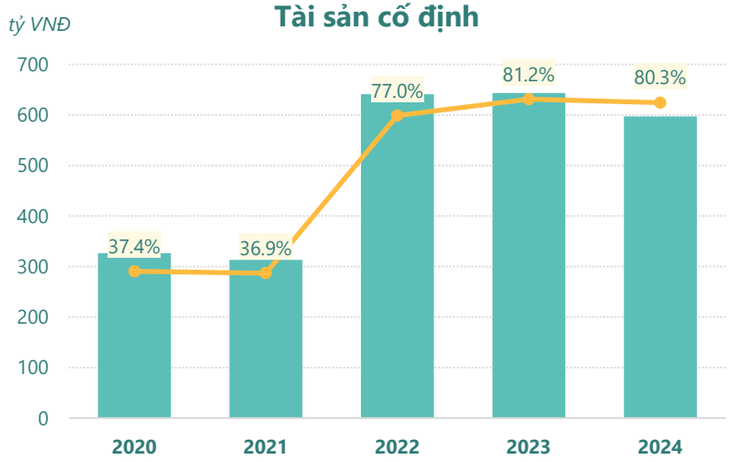
Phải thu ngắn hạn



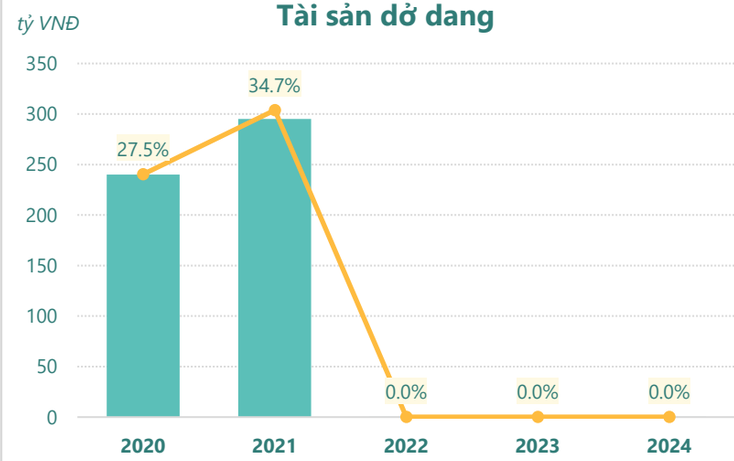
Hàng tồn kho



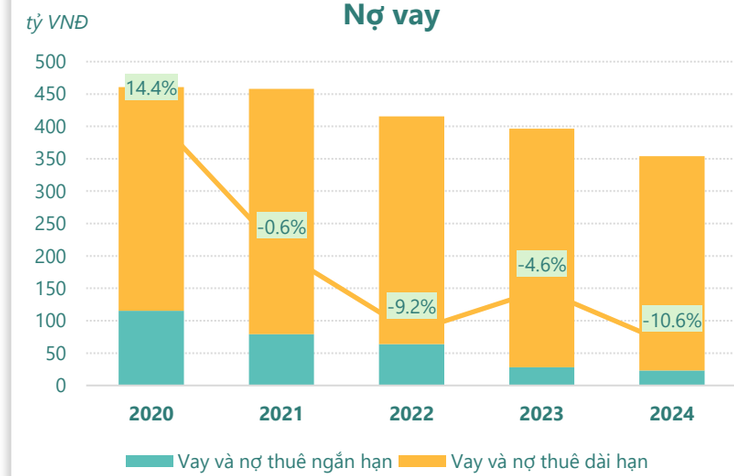
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

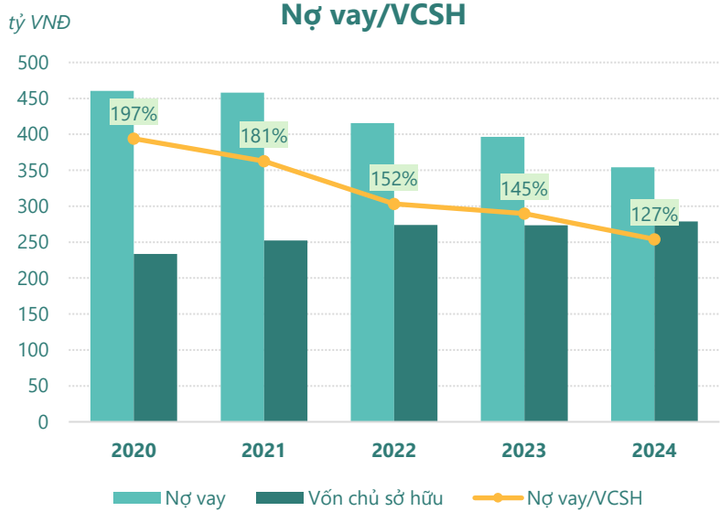


Nợ vay

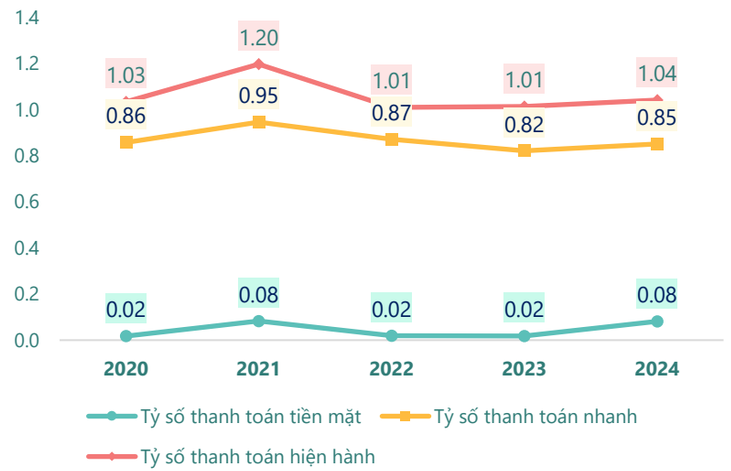


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

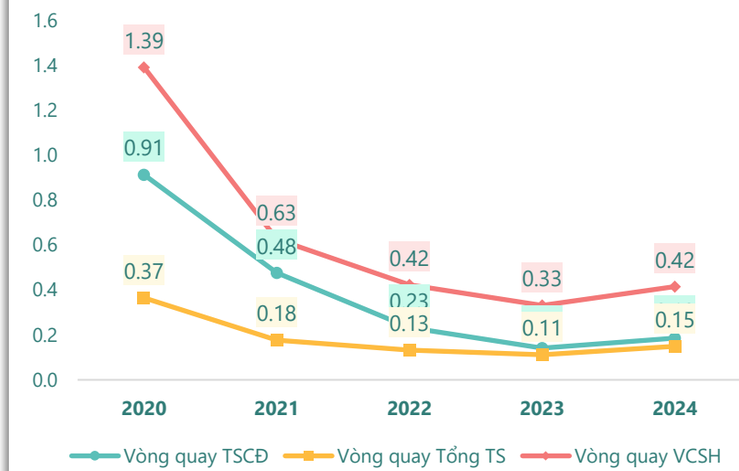
Nợ vay/VCSH



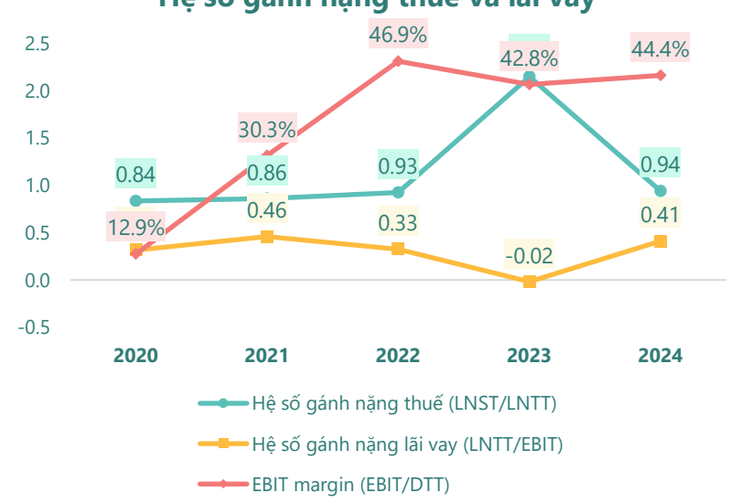
Chỉ số thanh khoản



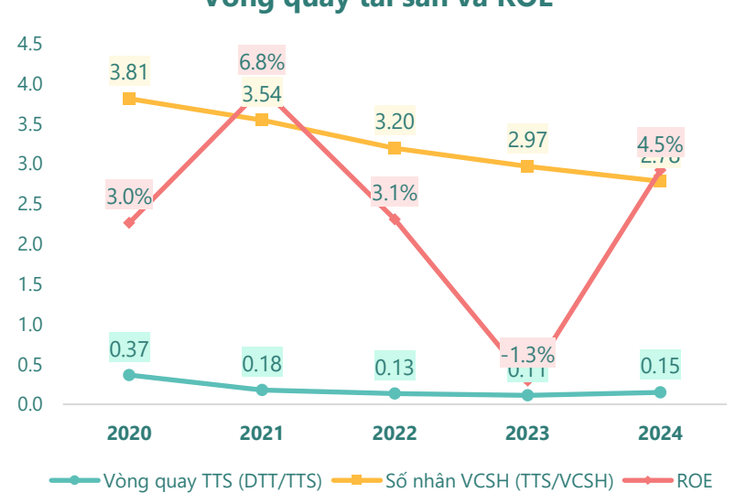
Vòng quay tài sản



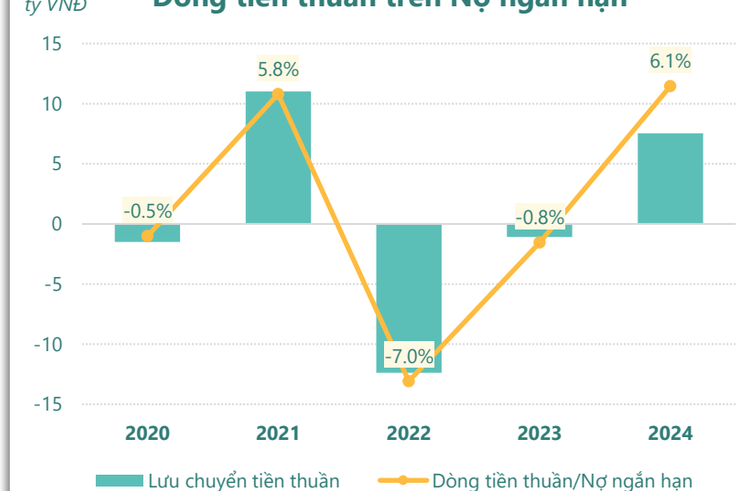
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**152**	**111**	**90.8**	**115**
Giá vốn hàng bán	102	47.3	44.0	51.2
Lợi nhuận gộp	**50.3**	**63.9**	**46.7**	**63.6**
Doanh thu HĐTC	5.68	0.33	0.11	0.01
Chi phí TC	25.0	35.7	39.5	32.3
Chi phí lãi vay	**24.9**	**35.2**	**39.5**	**29.9**
LN trong công ty LKLD	0.08	0.02	-0.31	0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.59	11.5	7.98	9.32
LN thuần từ HĐKD	**21.5**	**17.0**	**-0.99**	**22.0**
Lợi nhuận khác	-0.34	0.01	0.28	-0.95
LN trước thuế	**21.2**	**17.0**	**-0.71**	**21.0**
Lợi nhuận sau thuế	**18.2**	**15.7**	**-1.52**	**19.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.4**	**8.22**	**-3.69**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.9	54.6	45.7	48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.3	-24.8	1.91	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.59	-42.2	-48.7	-42.2
Tiền đầu kỳ	4.88	15.9	3.53	2.44
Lưu chuyển tiền thuần	**11.0**	**-12.4**	**-1.09**	**7.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	15.9	3.53	2.44	9.97

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**850**	**833**	**792**	**744**
Tài sản ngắn hạn	**229**	**179**	**135**	**128**
Tiền và tương đương tiền	15.9	3.53	2.44	9.97
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	12.1	0	0
Phải thu ngắn hạn	149	136	102	91.1
Hàng tồn kho	48.1	24.6	25.6	23.5
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	2.35	4.37	3.76
Tài sản dài hạn	**621**	**653**	**658**	**616**
Phải thu dài hạn	0.30	0.25	0.05	0.25
Tài sản cố định	313	641	643	597
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	295	0.13	0.13	0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	7.88	7.62	8.20	8.24
Tài sản dài hạn khác	3.97	4.42	6.11	9.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**597**	**558**	**519**	**465**
Nợ ngắn hạn	**191**	**177**	**133**	**123**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.0	63.8	28.1	23.3
Phải trả người bán ngắn hạn	76.9	59.3	58.7	61.0
Nợ dài hạn	**406**	**381**	**386**	**342**
Vay và nợ thuê dài hạn	379	352	368	331
Nguồn vốn chủ sở hữu	**253**	**274**	**274**	**279**
Vốn chủ sở hữu	**253**	**274**	**274**	**279**
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**